

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ III NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		621 216 713 617	634 902 994 649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37 267 459 330	16 851 512 009
1. Tiền	111		37 267 459 330	16 851 512 009
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		531 148 414 667	561 667 893 764
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		531 148 414 667	561 667 893 764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43 414 320 238	38 617 064 327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 708 503 910	8 199 493 478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 661 341 800	4 609 749 456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		38 144 035 725	27 015 200 324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 147 524 224)	(1 255 341 957)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47 963 027	47 963 026
IV. Hàng tồn kho	140		9 047 421 588	17 637 229 791
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 293 212 077	18 883 968 981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 245 790 489)	(1 246 739 190)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		339 097 794	129 294 758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19 742 842	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	319 354 952	129 294 758
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		861 229 729 794	880 169 878 497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		228 036 580	728 036 580
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	228 036 580	728 036 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		793 863 431 986	838 765 959 896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	792 302 787 388	837 204 934 348
- Nguyên giá	222		1 478 289 128 829	1 476 281 306 408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(685 986 341 441)	(639 076 372 060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 560 644 598	1 561 025 548
- Nguyên giá	228		2 003 591 000	2 244 417 842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(442 946 402)	(683 392 294)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	7 012 484 784	2 563 393 065
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7 012 484 784	2 563 393 065
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	33 125 252 238	14 625 252 238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22 000 000 000	3 500 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27 000 524 206	23 487 236 718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18 982 014 018	23 487 236 718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8 018 510 188	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 482 446 443 411	1 515 072 873 146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		311 221 410 172	321 689 810 730
I. Nợ ngắn hạn	310		69 041 765 622	67 267 077 245
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		12 450 001 824	14 362 553 841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		691 366 504	639 836 979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 905 423 332	4 558 975 851
4. Phải trả người lao động	314		11 292 020 734	12 613 913 908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 662 431 646	3 054 479 986
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5 416 369 002	1 377 678 277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 241	22 793 678 242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 830 474 339	7 865 960 161
II. Nợ dài hạn	330		242 179 644 550	254 422 733 485
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		498 516 658	513 152 274
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	241 259 217 929	253 109 750 298
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		421 909 963	799 830 913

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2021
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52 128 596 962	64 015 991 905	181 397 172 717	189 446 903 271
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		52 128 596 962	64 015 991 905	181 397 172 717	189 446 903 271
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48 475 077 488	51 187 207 247	151 695 285 511	151 924 621 096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		3 653 519 474	12 828 784 658	29 701 887 206	37 522 282 175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 080 112 086	10 616 621 954	31 135 593 339	32 657 265 939
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 148 236 045	4 492 894 021	12 593 227 272	13 638 356 011
- Trong đó: chi phí lãi vay			4 148 236 045	4 539 990 708	12 593 227 272	13 685 452 698
8. Chi phí bán hàng	24		1 188 785 405	1 355 685 906	4 006 584 041	4 174 932 118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 666 943 942	5 129 595 995	9 247 079 064	10 946 628 259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5 729 666 168	12 467 230 690	34 990 590 168	41 419 631 726
11. Thu nhập khác	31		313 321 875	418 706 928	1 135 323 763	2 618 289 335
12. Chi phí khác	32		272 737 051	172 503 835	1 538 290 035	4 436 704 648
13. Lợi nhuận khác	40		40 584 824	246 203 093	(402 966 272)	(1 818 415 313)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5 770 250 992	12 713 433 783	34 587 623 896	39 601 216 413
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1 204 391 784	2 525 010 792	6 886 309 759	8 818 307 653
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4 565 859 208	10 188 422 991	27 701 314 137	30 782 908 760
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		58	129	352	390
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vi

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		284 831 561 330	219 159 812 800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(138 992 159 742)	(109 310 252 403)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35 837 791 985)	(31 218 329 361)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 885 882 266)	(2 001 660 578)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8 600 745 544)	(6 816 301 101)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		577 614 932 451	315 663 384 086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(647 191 372 233)	(353 509 108 880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29 938 542 011	31 967 544 563
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 254 233 226)	(1 106 457 694)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		147 477 649	95 245 322
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 106 755 577)	(1 011 212 372)
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 415 839 113)	(8 415 839 113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8 415 839 113)	(8 415 839 113)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20 415 947 321	22 540 493 078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16 851 512 009	16 316 219 565
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	37 267 459 330	38 856 712 643

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vũ



Nguyễn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, Phường 9, Đà Lạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tê	Khu phố 6A, huyện Đa Tê	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	241 103 942	69 771 825
Tiền gửi ngân hàng (VND)	37 026 355 388	16 781 740 184
Các khoản tương đương tiền	-	-
	37 267 459 330	16 851 512 009
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	531 148 414 667	565 167 893 764
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	531 148 414 667	565 167 893 764
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	5 708 503 910	2 858 774 456
Trả trước cho người bán	4 661 341 800	4 609 749 456
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	38 144 035 725	27 015 200 324
Tài sản thiếu chờ xử lý	47 963 027	47 963 027
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Chi sự nghiệp XNNT	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5 147 524 224)	(1 255 341 957)
	43 414 320 238	33 276 345 306
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	10 293 212 077	18 883 968 981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1 245 790 489)	(1 246 739 190)
	9 047 421 588	17 637 229 791
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	19 742 842	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	319 354 952	129 294 758
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	319 354 952	129 294 758
	339 097 794	129 294 758
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	228 036 580	728 036 580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	83 981 182 346	112 032 628 399	770 109 867 729	466 700 782 360	43 456 845 575	1 476 281 306 408
2. Tăng năm 2021	622 831 149	32 600 000	3 113 888 159	4 011 977 189	-	7 781 296 497
- Quý 1/2021	543 917 149	32 600 000	8 968 331	3 572 796 012	-	4 158 281 492
- Quý 2/2021	78 914 000	-	1 069 564 181	320 033 177		1 468 511 358
- Quý 3/2021			2 035 355 647	119 148 000		2 154 503 647
3. Giảm trong năm 2021	874 474 705	40 429 700	344 778 590	4 513 791 081		5 773 474 076
						-
4. Số dư tại ngày 30/09/2021	83 729 538 790	112 024 798 699	772 878 977 297	466 198 968 468	43 456 845 575	1 478 289 128 829
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	33 586 235 144	41 737 810 432	326 103 601 000	226 319 056 369	11 329 669 115	639 076 372 060
2. Tăng năm 2021	3 860 642 983	7 855 677 393	19 721 639 698	14 273 085 689	1 299 841 524	47 010 887 288
- Khấu hao trong quý 1/2021	1 297 984 605	2 594 534 651	6 487 598 925	4 784 280 592	428 519 184	15 592 917 956
- Khấu hao trong quý 2/2021	1 307 361 393	2 617 323 287	6 570 230 856	4 781 534 736	433 280 508	15 709 730 779
- Khấu hao trong quý 3/2021	1 255 296 986	2 643 819 456	6 663 809 917	4 707 270 361	438 041 832	15 708 238 552
- Khấu hao trong quý 4/2021						-
- Tăng KH do điều chuyển						-
3. Giảm năm 2021	38 746 375			62 171 532		100 917 907
4. Số dư tại ngày 30/09/2021	37 408 131 753	49 593 487 825	345 825 240 698	240 529 970 526	12 629 510 639	685 986 341 441
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2021	50 394 947 202	70 294 817 967	444 006 266 729	240 381 725 991	32 127 176 460	837 204 934 348
2. Tại ngày 30/09/2021	46 321 407 037	62 431 310 875	427 053 736 599	225 668 997 942	30 827 334 935	792 302 787 388

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/09/2021 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: -

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/09/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48 328 255 106

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ III NĂM 2021**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/07/2021	1 903 591 000	1 903 591 000
2. Tăng trong quý 3 năm 2021	100 000 000	100 000 000
3. Giảm trong quý 3 năm 2021	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2021	2 003 591 000	2 003 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/07/2021	407 701 561	407 701 561
2. Tăng trong quý 3 năm 2021	35 244 841	35 244 841
3. Giảm trong quý 3 năm 2021	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2021	442 946 402	442 946 402
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/07/2021	1 528 637 428	1 528 637 428
2. Tại ngày 30/09/2021	1 560 644 598	1 560 644 598

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	7 012 484 784	2 563 393 065
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	-	-
	7 012 484 784	2 563 393 065

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11 125 252 238	11 125 252 238
- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng	5 466 726 034	5 466 726 034
- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh	5 658 526 204	5 658 526 204
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22 000 000 000	3 500 000 000
	33 125 252 238	14 625 252 238

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn	18 982 014 018	23 487 236 718
14.2- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-
14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8 018 510 188	
14.4- Tài sản dài hạn khác		
	27 000 524 206	23 487 236 718

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	12 450 001 824	14 362 553 841
15.3-Người mua trả trước	691 366 504	639 836 979
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2 905 423 332	4 558 975 851
- Thuế GTGT	505 880 909	189 788 535
- Thuế TNDN Cty	1 170 995 978	2 880 705 544
- Thuế Tài nguyên	70 752 172	86 372 821
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 157 794 273	1 402 108 951
15.5-Phải trả người lao động	11 292 020 734	12 613 913 908
15.6-Chi phí phải trả	6 662 431 646	3 054 479 985
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	5 416 369 002	1 374 394 759
- Người mua trả tiền trước	5 196 813 433	1 307 732 917
- Kinh phí công đoàn	164 163 420	10 899 527
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	54 220 716	54 220 716
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Phải trả khác	1 171 433	1 541 599
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 241	22 793 678 241
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 005	5 962 000 005
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 236	16 831 678 236
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6 830 474 339	7 865 960 161
	69 041 765 622	67 263 793 725

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	498 516 658	513 152 274
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	241 259 217 929	253 109 750 298
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	241 259 217 929	275 903 428 525
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	47 694 918 374	50 675 918 373
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	193 564 299 555	202 433 831 925
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	421 909 963	799 830 913
	242 179 644 550	254 422 733 485

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý III/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vó cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	788 000 000 000	28 512 122 705	543 607 360	7 066 214 231	38 649 998 425	11 330 524 372	874 102 467 093
- Tăng quỹ đầu tư được trích năm 2020				5 797 499 764			5 797 499 764
- Lãi 9 tháng năm 2021					27 701 314 137		27 701 314 137
- Thương vượt mức kế hoạch cho HDQT 2020					(386 499 984)		(386 499 984)
- Thù lao HDQT và thành viên BKS 2020					(530 000 000)		(530 000 000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2020					(11 605 598 677)		(11 605 598 677)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(5 797 499 764)		(5 797 499 764)
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2020					(20 330 400 000)		(20 330 400 000)
- Tăng TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển trong quý 3/2021			657 330 070	(657 330 070)			-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2021	788 000 000 000	28 512 122 705	1 200 937 430	12 206 383 925	27 701 314 137	11 330 524 372	868 951 282 569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2021	01/07/2021
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2021	01/07/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2021	01/07/2021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	12 206 383 925	7 066 214 231
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	1 200 937 430	543 607 360
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	27 701 314 137	38 649 998 425

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

	30/09/2021	01/07/2021
- Nguồn kinh phí	-	
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	302 273 750 670	319 280 595 323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52 128 596 962	64 015 991 905
	52 128 596 962	64 015 991 905
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	52 128 596 962	64 015 991 905
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	52 128 596 962	64 015 991 905
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	48 475 077 488	51 187 207 247
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	48 475 077 488	51 187 207 247
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 080 112 086	10 616 621 954
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	10 080 112 086	10 616 621 954
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Lãi tiền vay	4 148 236 045	4 492 894 021
Chi phí tài chính khác	-	-
	4 148 236 045	4 492 894 021
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 204 391 784	2 525 010 792
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	1 204 391 784	2 525 010 792

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5 770 250 992	12 713 433 783
Các khoản điều chỉnh tăng	251 707 929	289 541 129
- Chi phí khấu hao không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng;	251 707 929	251 707 929
- Nộp thuế theo các thông báo của Thuế		37 833 200
- Tổng thu nhập chịu thuế	6 021 958 921	13 002 974 912
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	1 204 391 784	2 600 594 982
- Thuế TNDN phải nộp sau khi hoàn nhập quỹ KHCN 2016		(75 584 190)
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty	1 204 391 784	2 525 010 792
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	4 565 859 208	10 188 422 991

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

